



gēn bān

跟班

noun · follower; sidekick

Example Sentences

tā xiàng gè xiǎo gēn bān yí yàng gēn zhe lǎo bǎn
他像个小跟班一样跟着老板。

He follows the boss like a little sidekick.

zhè gè gēn bān zǒng shì bāng zhǔ rén ná dōng xī
这个跟班总是帮主人拿东西。

This follower always helps the master carry things.

Trace each character, then write the word on your own.

跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟
跟	跟	跟	跟	跟						

班	班	班	班	班	班	班	班	班	班	班
班	班									

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--